

TẦNG LỚP THỔ TY CỦA NGƯỜI TÀY Ở CAO BẰNG ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐÀM THI UYÊN*

Ở Cao Bằng trước năm 1945 đã tồn tại một chế độ xã hội gọi là chế độ Thổ ty, người Tày gọi là Quảng. Thổ ty là danh từ mượn của chữ Hán. Theo "Từ Hải", Thổ ty là chế độ phong tước cho người địa phương thế tập quản lĩnh các vùng dân tộc thiểu số của các vương triều phong kiến Trung Quốc, khởi đầu từ thời Nguyên, Minh. Theo các cụ già làng ở Bảo Lạc, Bảo Lâm - Cao Bằng, thuật ngữ Thổ ty được sử dụng từ thời Nguyễn. Sau Cách mạng Tháng 8-1945, trong văn kiện của Liên khu ủy Việt Bắc và được các bộ chính trị công tác ở vùng dân tộc thiểu số sử dụng phổ biến, Thổ ty là chỉ những chúa đất cát cứ trong các dân tộc Tày, Nùng, Mông ở Việt Bắc.

Quảng (Thổ ty) từng tồn tại ở vùng Bảo Lạc miền Tây Cao Bằng, Đồng Văn - Yên Minh thuộc miền Đông Hà Giang, Mường Giàng (Chiêm Hóa) - Mường Lôm (Na Hang) thuộc miền Đông Bắc Tuyên Quang hay gọi là vùng giáp ranh của ba tỉnh: Cao Bằng - Hà Giang - Tuyên Quang, một khu vực núi non hiểm trở, giao thông trắc trở, thế lực của các thổ tù lớn mạnh, vào những thập niên 30 của thế kỷ XIX đã từng liên kết với Nùng Văn Vân, Tri châu Bảo Lạc tiến hành cuộc khởi nghĩa chống lại vua Minh Mệnh, vì thế các thổ tù ở đây vẫn còn duy trì địa vị của mình cho đến đầu thế kỷ

XX, và thậm chí tàn dư của chế độ này còn kéo dài cho đến tận những năm sau Cách mạng Tháng 8-1945.

Để góp phần làm rõ hơn thực chất của chế độ Quảng ở vùng Việt Bắc trong lịch sử phong kiến Việt Nam, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về tầng lớp thổ ty ở Cao Bằng đầu thế kỷ XX.

Chúng ta biết rằng, "Châu Bảo Lạc, xưa là huyện Bảo Lạc, thuộc châu Quảng Nguyên" (1), vào thời Lý - Trần, Bảo Lạc là một phần đất của châu Quảng Nguyên, là một khu vực thế lực của thổ tù - Quảng còn tồn tại cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Ở những vùng có chế độ Quảng như chúng tôi nêu trên, xã hội phân hóa thành hai tầng lớp rõ rệt: tầng lớp thống trị gồm dòng họ Quảng, các chức dịch cao cấp và tầng lớp bị thống trị gồm các dòng họ nhà dân của các dân tộc. Tầng lớp Quảng có nhiều quyền uy về kinh tế, chính trị và xã hội.

1. Tầng lớp Quảng là chủ sở hữu về ruộng đất và các sản vật địa phương. Quảng là một chúa đất có quyền uy tuyệt đối, không những là chủ sở hữu đất canh tác, còn sở hữu cả đất đai, rừng núi, sông nước, muông thú và mọi sản vật trong phạm vi lãnh địa quản lý.

Theo luật lệ quy định: các khu rừng gỗ quý, các sản vật quý ở trong rừng, tổ ong

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

cánh kiến, hươu nai, gấu, báo, các khúc sông nhiều cá lấm tôm đều thuộc nhà Quảng, nếu ai muốn động đến thì phải được sự cho phép của Quảng và phải nộp cho nhà Quảng những thú quý và một phần sản phẩm, như phát nương thấy tổ ong không được đục tới, bắn được hổ phải nộp cả con, bắn được gấu phải nộp mật và bốn chân, được hươu nai phải nộp hai lườn thịt thân nguyên vẹn, nếu có nhung phải nộp cả bộ, được lợn rừng phải nộp một chân trước, khúc sông gần chặng có cá của Quảng không ai được lai vãng đến đó bắt cá và ai bắt được cá ở sông suối thì con to nhất phải mang nộp cho Quảng...

Từ công việc sản xuất đến ăn, ở, mặc cưới xin, ma chay... của nhà Quảng đều do nông dân lệ thuộc đảm nhận và cung cấp (cụ thể sẽ được trình bày ở phần sau).

Điều đặc biệt nữa là Quảng không những chỉ có toàn quyền chi phối đất đai mà có quyền chi phối ngay cả bản thân người nông dân lệ thuộc. Tuy không có quyền sinh quyền sát, nhưng có quyền chuyển nhượng họ cho người khác. Ví dụ Quảng họ Nông ở Bảo Lạc (Cao Bằng) trước kia có con gái lấy chồng Quảng họ Nguyễn ở Đồng Văn (Hà Giang) đã cắt cử cả xã Sơn Vĩ (trước thuộc Bảo Lạc, nay thuộc Đồng Văn) cho con gái làm của hồi môn về nhà chồng, từ đó nông dân Sơn Vĩ phải theo con gái họ Nông về phục dịch Quảng họ Nguyễn. Ở nhiều nơi, Quảng còn được hưởng quyền "sơ dạ", tục lệ này tồn tại cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Quảng đặt ra tục lệ là bất kỳ con gái nhà dân nào trước khi về nhà chồng đều đến hầu ngủ với Quảng từ 3 đến 5 tối, có thể thì cuộc đời người con gái sau này mới gặp nhiều may mắn, nếu ai không chịu sẽ bị trăm bề khốn quẫn, không mất trâu, mất ruộng thì cũng bị phạt vạ nặng nề.

Từ những tư liệu nêu trên, có thể cho chúng ta thấy rằng, Quảng là người sở hữu tối cao toàn bộ ruộng đất, núi rừng, sông suối và sản vật trong vùng chúng thống trị, đồng thời cũng là người chiếm hữu không hoàn toàn người nông dân. Rõ ràng Quảng là tầng lớp phong kiến cát cứ và người nông dân lao động gần như là những nông nô lệ thuộc.

Chỉ có những người xuất thân từ dòng họ quý tộc mới được làm Quảng và theo chế độ cha truyền con nối. Người thuộc dòng họ nhà dân bất kể trong trường hợp nào cũng không bao giờ có thể được làm Quảng. Nếu nơi nào dòng họ Quảng tuyệt tự, phải đi đón dòng họ Quảng khác về thay thế, như trường hợp Quảng họ Nông ở Bảo Lạc tương truyền từng có đời tuyệt tự, phải lấy con rể Quảng họ Nguyễn ở Đồng Văn về kế vị.

Dựa trên cơ sở ruộng đất công, các chúa đất ở địa phương nắm quyền phân phối ruộng đất. Đất đai từ hình thức "Nhà cửa háng mừng, dân slo kin bjoóc" (ruộng của hàng mừng, dân xin ăn hương hoa tức là ruộng thuộc quyền sở hữu của mừng, còn người dân chỉ có quyền chiếm hữu có điều kiện mà thôi), chuyển thành "Nhà của háng mừng, đin của chúa" (Ruộng của hàng mừng, đất của chúa, tức là mặc dù trong quan niệm ruộng vẫn là của công, nhưng nằm trong lãnh địa của chúa đất đã trở thành sở hữu của chúa). Cư dân trong lãnh địa trở thành thân dân của lãnh chúa. Uy quyền lãnh chúa phụ thuộc vào địa vực khống chế rộng hay hẹp. Địa vực khống chế càng rộng thì thế lực càng lớn. Các mừng ở cạnh nhau có sự lệ thuộc nhau - mừng nhỏ, thổ tù thế lực yếu, thần phục mừng lớn, thổ tù thế lực mạnh. Ví dụ, thổ tù họ Nông Bảo Lạc với mừng trung tâm là Mừng Muôn chiếm toàn bộ phần đất rộng

lớn miền Đông Bảo Lạc, các chủ ruộng khác như: Quảng Ma Sĩ ở Mường Bang, Quảng Dương Đình ở Mường Đin... thuộc Tây Nam Bảo Lạc, Quảng các họ Nguyễn ở Đông Văn, Yên Minh thuộc Hà Giang, Quảng họ Ma Doãn ở Chiêm Hóa, Quảng họ Nguyễn ở Na Hang... thuộc Tuyên Quang đều phải thân phục... Về sau dân dần bị thu hẹp ở châu Bảo Lạc, Cao Bằng.

Căn cứ vào thế lực khống chế địa vực rộng hẹp ở vùng Đông Bắc, chúa đất chia ra làm hai loại sau:

- Cai quản một châu Mường tương đương với một châu hoặc lớn hơn chút ít mà dân địa phương gọi là Quận chúa hay Chúa công.

- Cai quản một vùng Mường tương đương một tổng hoặc một xã. Cũng được nhà nước phong chức tước, nhân dân địa phương gọi là Quảng Mường.

Như vậy, Quảng với danh nghĩa là người đại diện cho bản Mường, được triều đình phong kiến phong chức tước, cho cai quản một vùng, thực chất là lãnh chúa phong kiến trong vùng, nắm toàn quyền sở hữu đất đai trong phạm vi chúng thống trị. Cho nên dù ruộng công hay ruộng tư, thì số ruộng đất đó vẫn thuộc quyền quản lý của chúa đất - Quảng.

2. Dòng họ Quảng nắm giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy hành chính, dựa vào đó bóc lột nông dân. Trong sinh hoạt hàng ngày, giữa dòng họ Quảng và dòng họ nhà dân có sự cách biệt ngạt ngào.

Con trai dòng họ Quảng có thể lấy năm thê bảy thiếp con gái nhà dân, trái lại, con trai nhà dân không được lấy con gái nhà Quảng. Dân phải gọi Quảng là "Chúa" là "Quảng", gọi vợ chúng là "Phè". Người vợ xuất thân từ dòng họ Quảng được gọi là

"Phè", xuất thân từ họ nhà dân chỉ được gọi là "A". Bố mẹ vợ gọi con rể (xuất thân từ dòng họ Quảng) là "Ông Khươi" chứ không được gọi là "Lục Khươi", hoặc con gái làm dâu nhà Quảng cũng phải gọi là "Nàng Lụa" chứ không được gọi trống không là "Lục Lụa". Con cái nhà Quảng dù đang còn ẵm ngửa, dân cũng phải gọi là "Ông Báo, Bà Nàng", dân tự xưng là "Khỏi". Đi đường gặp Quảng dân phải xuống ngựa, ngả mũ nón, đứng né sang bên đường, chấp tay kính cẩn vái chào, khi đi qua trước cửa nhà Quảng, dân phải cúi đầu, ngả nón đi thật nhanh, không được ngó ngang liếc dọc.

Công việc dù vội, dù khẩn cấp đến mấy, nhưng thấy Quảng đang đi đằng trước cũng không được vượt lên. Những thứ như nhà, giường, áo... của Quảng dân không được bắt chước làm theo (như dân không được làm nhà cột kê trên đá tảng, cột nhà dân phải luôn nhỏ hơn cột nhà Quảng, không được lợp ngói, lá ván phẳng lì như nhà Quảng; không được mặc áo lụa là, mặc quần trắng, đội khăn xếp, chỉ được mặc quần màu chàm, chít khăn bó hay chít khăn mở riu...).

Cách thức thống trị của Quảng là lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo một cách triệt để nhất, sâu sắc nhất, rộng rãi nhất, hay nói cách khác Quảng sử dụng thân quyền để ràng buộc, áp chế tư tưởng tinh thần phản kháng của quần chúng nhân dân, buộc phải cam chịu cảnh đời bị áp bức, bị bóc lột.

Có thể nói rằng tôn giáo tín ngưỡng là chỗ dựa tinh thần của chế độ Quảng và chính lực lượng tinh thần này có tác dụng thực sự mạnh mẽ, vững chắc như lực lượng vật chất.

Quảng bịa đặt ra rằng tổ tiên và bản thân chúng có sức mạnh "Ma Na" (uy lực siêu nhiên) che chở, vì phạm vào chúng là

vi phạm đến siêu nhiên, vi phạm vào sự thịnh vượng của bản mường, vào sự phong đăng của mùa màng, sinh sôi nảy nở của gia súc. Chỉ có Quàng mới là người liên hệ giữa thần linh ma quỷ với con người, để cầu xin giáng phúc, giáng họa, kể cả việc cầu xin lực lượng huyền bí hoặc giết chết một người dân lương thiện nào đó dám trái lệnh, phản kháng. Mo, Then cũng chỉ là người giúp việc cho Quàng chứ không thể trực tiếp liên hệ với thần linh.

Nhân dân lao động tùy theo mức độ khác nhau mà sự lệ thuộc vào Quàng cũng khác nhau. Cụ thể có các loại sau:

- *Tầng lớp Tày*: Nguồn gốc lịch sử họ là thành viên của công xã nông thôn trước đây, khi xã hội bước vào thời kỳ phong kiến, thì tầng lớp này cũng bị phong kiến hóa dần, trở thành những người nông dân tự do, và dưới chế độ Quàng, họ là thành viên tự do trong vùng, được phân phối ruộng đất công và được tự do khai phá thêm đất hoang để làm ruộng rẫy trồng trọt khi đã được chúa đất đồng ý cho phép. Lúc đầu ruộng đất công hay ruộng đất tư được bản mường cấp hoặc tự khai phá... họ chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng có điều kiện theo nguyên tắc là "Nhà cửa háng mường, đin của chúa, dân so kin bioóc" (ruộng của hàng mường, ruộng đất của quan, dân xin ăn hương hoa) nên không có quyền sở hữu. Về sau họ có quyền cho con cháu kế thừa. Đối với ruộng đất do tổ tiên để lại họ cũng có quyền được bán nữa. Hằng năm người nông dân Tày phải làm tròn một số nghĩa vụ cho Quàng như:

+ Lao dịch: sửa chữa, mường phai, cọn nước, cày cấy, chăm sóc và thu hoạch mùa màng, chăn dắt trâu ngựa... Khi quàng làm nhà, phải nộp nguyên vật liệu: hoành, kèo, cột, gianh, ngói máng, tre gỗ ván làm sàn, làm vách... (tất cả những thứ đó đem đến

phải được Quàng chấp nhận nếu không ưng phải tìm cái khác). Các hình thức lao dịch trên, tục địa phương gọi là "đi phiên" mỗi phiên khoảng 10 ngày.

+ Phải cung phụng cho nhu cầu của gia đình Quàng: Bông để may mặc, trâu cau để ăn; trâu, bò, lợn, gà trong những dịp lễ tết, hội hè, ma chay, cưới xin... và khi chúa cần là có. Một số địa phương có đặc sản quý như: Cá óc thơm, vải, tuyết lê, thuốc quý... đều phải nộp cho gia đình Quàng.

+ Phải làm nghĩa vụ "binh dịch" khi có giặc dã phải thường xuyên canh gác nhà trại của Quàng.

Ngoài nghĩa vụ đối với Quàng, người dân còn phải làm một số công việc chung của bản mường: Đào mường, đắp phai, làm đường xá, tham gia và đóng góp vào các buổi tế lễ chung, khi có giặc, toàn dân đều là binh.

Những hình thức phục dịch và cống nạp trên đây "là thể hiện sự khác nhau của tô lao dịch và tô hiện vật mà bọn quàng đã tiến hành bóc lột. Đó là hai hình thức địa tô xuất hiện ở giai đoạn đầu và giai đoạn giữa lịch sử phát triển của chế độ phong kiến nói chung" (2).

- *Tầng lớp Lục Sluờn*

Lục Sluờn có nơi gọi là "Thủ hạ" (Chiêm Hóa, Tuyên Quang). Đây là tầng lớp nông nô bị lệ thuộc nhiều hơn vào Quàng và địa vị xã hội thấp hơn tầng lớp Tày, có thể gọi họ là loại nông dân bán tự do trong xã hội phong kiến tương tự như loại "Cuông", "Nhốc" ở người Thái Tây Bắc (3), hoặc "Thin" ở vùng người Mường Hòa Bình.

Về nguồn gốc lịch sử, Lục Sluờn là những người đồng tộc từ nơi khác đến ngụ cư trên lãnh địa của chúa đất hoặc những tù binh bị bắt trong chiến tranh, từng biến

thành gia nô của các thổ tù địa phương. Về sau, khi người Tày ở Bảo Lạc bước vào xã hội phong kiến, họ được giải phóng dần, chúa đất cho họ được làm nhà lập bản như: bản Pù Lầu, bản Phiêng Châu (xã Huy Giáp); bản Nậm Đung, bản Hoàng Linh, bản Cù Cào (xã Hưng Đạo). Mỗi xóm bản có nhiệm vụ riêng do Quảng phân công: có bản chuyên nuôi lợn như bản Phiêng Nòn (xã Cô Ba), hàng năm phải nộp 273 con lợn, mỗi con nặng khoảng 70-80 cân; bản Phiêng úc (xã Vinh Quang) chuyên nuôi trâu; có xóm chuyên phục dịch ma chay. Ngoài ra, Lục Sluờn còn có một số tài sản riêng. Trong tầng lớp Lục Sluờn có cả những người Tày vì một lý do nào đó (mắc nợ Quảng hoặc không làm đủ nghĩa vụ...), phải làm Lục Sluờn.

Không chỉ Quảng mới có Lục Sluờn, mà các chức dịch trong bộ máy thống trị của Quảng cũng có.

Lục Sluờn tuy có tài sản riêng, cuộc sống gia đình riêng nhưng chúa có quyền can thiệp vào cuộc sống riêng tư của họ như khi tuyệt tự thì tài sản quy vào nhà của chúa. Lục Sluờn từ đời này qua đời khác đều phụ thuộc vào chúa, họ chỉ được phép lấy những người trong cùng một đẳng cấp, nếu lấy những người ở đẳng cấp Tày, thì nếu người vợ hay người chồng thuộc đẳng cấp trên, cũng phải chịu thân phận làm Lục Sluờn hoặc phải mất một số tiền lớn nộp cho nhà chúa. Địa vị xã hội của Lục Sluờn cũng có thể được nâng lên, nếu như có thể mạnh về kinh tế và nộp cho chúa đất một số tiền nhất định hoặc được người Tày trong bản đồng ý.

Lục Sluờn là tầng lớp thấp kém trong xã hội, vì trên danh nghĩa họ là người của nhà chúa, không phải tham gia những công việc công cộng, phu phen, tạp dịch. Cũng không phải làm nghĩa vụ "binh dịch", không được

tham gia vào các công việc chung của bản mường như hội hè hay những hoạt động tôn giáo chung, không được tham gia chức vụ gì trong bộ máy cai trị địa phương.

- *Tầng lớp Khỏi Sluờn* có nơi gọi là "Lục Khỏi" (hay còn gọi là gia nô) là những người mắc nợ phải mang thân đi bán hoặc đi ở để gán nợ, những người vi phạm luật tục (những kẻ loạn luân, thông dâm không đủ tiền phạt vạ), xúc phạm đến chúa đất và những người không nơi nương tựa phải đi ở... Khỏi Sluờn chủ yếu làm những công việc nội trợ và hầu hạ trong nhà, họ không tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, không làm các nghề phụ gia đình... Họ không có nhà cửa, tài sản riêng, sống trong nhà và phụ thuộc hoàn toàn vào nhà chủ. Nhà chủ coi họ như một thứ tài sản riêng, một loại "công cụ lao động", biết nói, tùy ý sai khiến, đánh đập, chửi mắng và tùy ý xử lý (như có quyền đem bán hoặc nhượng lại cho người khác...). Chủ cũng cho phép Khỏi Sluờn chuộc mình, tự giải phóng như: "người nào không trả được nợ hay nộp được vạ phải đi ở ba đời (đời mình, đời con và đời cháu) mới được giải phóng và trở thành người dân tự do. Hai người nô lệ nam nữ muốn lấy nhau thì phải thêm một đời nữa tức là đến đời cháu mới được giải phóng.

Người nô lệ muốn làm một người dân tự do thì phải trả xong nợ, nộp xong vạ hay cho người khác đi ở thay mình, nếu không thì người vợ hay người chồng mới cưới, dù là dân tự do cũng biến thành nô lệ (4). Luật lệ này rất khắc khe, ít trường hợp Khỏi Sluờn được giải phóng trước thời hạn. Nếu Khỏi Sluờn muốn lấy vợ hay chồng thuộc đẳng cấp khác thì phải nộp cho chủ 50 đồng bạc trắng (1 con trâu giá từ 3 đến 5 đồng bạc). Đây là một khoản tiền mà họ không thể có được. Khỏi Sluờn lại không có kinh tế riêng, nên hoàn toàn nương nhờ

vào sự rộng lượng của gia chủ cho giải phóng trước thời hạn.

- *Tầng lớp Lục Lùng.*

Lục Lùng bao gồm các dân tộc khác với lãnh chúa Quảng sống trong khu vực khổng chế của Quảng... Họ là những dân tộc di cư đến muộn hơn như: Nùng, Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chay... Những dân tộc này nói chung là làm nương rẫy, muốn khai phá đất đai trồng trọt họ phải xin phép lãnh chúa và phải chịu sự bóc lột của lãnh chúa bằng tô hiện vật và tô lao dịch. Những dịp nhà chúa có ma chay, cưới xin, làm nhà mới, lễ tết sinh nhật... phải đến phục dịch và mang lễ vật theo quy định. Mặc dù các dân tộc này có tổ chức xã hội riêng nhưng họ vẫn phải phụ thuộc vào các cấp chính quyền của lãnh chúa như mọi người dân khác trong vùng. Các Lục Lùng cũng có sự phân biệt đối xử cao thấp khác nhau tùy theo địa vị kinh tế xã hội của từng dân tộc: Như người Nùng ngoài sản xuất nông nghiệp họ còn biết làm một số ngành nghề thủ công khác như rèn, mộc, giấy dó, nung vôi, làm hương, làm ngói... nên được đối xử như người Tây. Còn người Mông bị đối xử thấp kém hơn.

Các tầng lớp trên do bị phụ thuộc nên người lao động không được tự do sáng tạo, hưởng thụ thành quả lao động, không được tự do tư duy nên đã làm cho xã hội càng trì trệ hơn. Đúng như nhà Dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn đã nhận xét: "Quan niệm vua thần dù dưới những hình thức khác nhau và ảnh hưởng các tôn giáo khác nhau phổ biến toàn châu Á nói chung và Đông Nam Á lục địa nói riêng tạo cơ sở thần quyền cho chúa đất, tự đồng nhất với cộng đồng, một quan niệm làm cho các xã hội phương Đông cổ đại, cổ kính và lạc hậu thêm bền chặt, ít biến chuyển, ngưng trệ như nhận xét của Các Mác, làm cho các xã hội đó mang một

màu sắc, một đặc thù khác với xã hội Tây Âu" (5).

Hiểu sâu sắc được đặc điểm này, mới giải thích được tại sao trước đây, một số vùng ở Bảo Lạc, Đồng Văn cho đến những năm trước Cách mạng Tháng 8 và một thời gian sau Cách mạng Tháng 8-1945, tuy chế độ Quảng không còn tồn tại trên danh nghĩa nhưng nhiều gia đình vốn thuộc dòng họ Quảng xưa vẫn duy trì sự bóc lột về kinh tế và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân, như mỗi khi trong bản xã có người được làm chức dịch nhưng vẫn phải đến xin ý kiến mới xong. Đến vụ gieo cấy nhân dân vẫn đến làm giúp Quảng, trai gái thành hôn vẫn mời Quảng đến chứng kiến, trong nhà có người chết vẫn phải báo cho Quảng biết, sau đó mới được đón tào, mo về lo liệu ma chay...

3. *Tổ chức Mường và châu Mường.* Như trên đã đề cập, tổ chức xã hội truyền thống cao hơn bản ở vùng các tộc người ngôn ngữ Tây - Thái (và cả người Mường) là *Mường*. Mường được hình thành bởi một khối bản nằm trong một thung lũng, một cánh đồng cùng sử dụng một dòng nước, có nhu cầu cần cho việc huy động nhân lực xây dựng và quản lý thủy lợi chung, giải quyết những tranh chấp sử dụng nguồn tài nguyên (đất đai, rừng núi, nguồn nước) giữa các nhóm bản. Trong một số tập "*Quả Tổ Mường*" (Lời Mường) và sách "*Vạ Mường bản*" (Lời nói về mường bản) của các mo Mường đời xưa của người Thái ở Tây Bắc, đã có những đoạn nói rất rõ về tổ chức mường ban đầu với sự liên kết các bản theo hệ thống thủy lợi như sau:

Đầu mường liền một dải

Cuối mường tựa sát nhau

Cùng chung một bến nước

Cùng thu quả một cây

(Tựa như) trâu, bò chung "Pưng cỏ" (Bãi cỏ)

Voi, ngựa chung đôi cỏ non

Cả năm trông vào đồng

Đặt cây dựng phai chắc

Dẫn nước đầy áp nương

Mường lớn đứng trên nên hồn cao thượng (6).

Việc xuất hiện mường không những chỉ do yêu cầu tất yếu của các điều kiện sản xuất, mà nó còn xuất hiện từ quá trình lịch sử phát triển xã hội của các tộc người Tày - Thái. Sự chuyển biến từ cư dân khẩn hoang mở rộng không gian sinh tồn (mở rộng chinh phục vùng đất mới), từ cuộc sống không ổn định sang định cư ổn định lâu dài, quá trình xác lập thống trị bản mường của các tù trưởng, thủ lĩnh. Các tù trưởng, thủ lĩnh sau khi đã dẫn dắt đồng tộc giành được những vùng đất mới nghiêm nhiên đã được thừa nhận là người có công khai phá, đứng đầu điều khiển việc dựng bản dựng mường - khai khẩn đất đai, xây đắp những công trình thủy lợi (mương, phai, lái, lìn...). Tiêu biểu cho ý chí thống nhất của cộng đồng trong tất cả các việc từ sản xuất đến chiến tranh, từ công việc hàng ngày đến cúng lễ... được gọi là "việc mường". Sự kết hợp chức năng xã hội (điều khiển quản lý việc mường) với chức năng thống trị đã nâng cao uy quyền của chế độ tộc trưởng, thủ lĩnh - người đứng đầu mường và thiết chế xã hội Mường, mang chức năng xã hội bị tù trưởng, thủ lĩnh thao túng biến thành bộ máy thống trị trong vùng. Người đứng đầu mường (Quảng), về nguyên tắc không chỉ thuộc về một dòng họ nhất định và có thể bị thay thế nhưng trên thực tế điều đó không bao giờ xảy ra.

Từ những đặc điểm của mường trong mối quan hệ giữa mường với triều đình phong kiến vừa mang tính chất "tự trị" lại vừa lệ thuộc triều đình. Tù trưởng - Quảng, vừa mang danh nghĩa là bồi thần triều đình, vừa mang danh nghĩa là người chủ của mường cũng được thể hiện trong thiết chế xã hội - chính quyền hay thiết chế chính trị - xã hội ở các cấp: Mường và Châu Mường.

Đứng đầu Mường có Quảng Mường thuộc dòng họ chính thống đầu tiên đến lập nghiệp, mang tính chất thế tập.

Giúp việc cho Quảng Mường là bộ phận chức dịch gồm:

- Quảng Họ: là người cùng họ với Quảng Mường, được giao cai quản một vùng nào đó trong khu vực thống trị của Quảng Mường.

- Quảng Khiến: do Quảng Mường phái đến cai trị một vùng nào đó mà ở đấy dòng Quảng cũ đã tuyệt tự.

- Châu Mường: là châu lớn nhất, thừa lệnh Quảng xem xét mọi công việc từ nội trị đến ngoại giao, điều khiển các châu khác, có quyền thay Quảng khi Quảng đó đi vắng giải quyết mọi công việc đột xuất nảy sinh.

- Châu Cháng: là Châu lớn thứ hai sau Châu Mường, cùng Quảng Mường điều hành công việc chung.

- Châu Họ: phụ trách việc huy động dân phu, phục dịch cho nhà nước phong kiến, đôn đốc huy động lao dịch, coi việc cày cấy của nhà Quảng.

- Châu Chương: phụ trách đôn đốc việc biểu xén trong các dịp lễ tết, tổ chức việc ma chay, cưới xin, cúng bái cho nhà Quảng.

- Châu Khiến: phụ trách công việc trật tự trị an (bắt giữ tội phạm, chỉ huy dân binh lùng bắt khi có giặc cướp)...

- Mo, then: mỗi người một việc chủ trì lễ cầu đảo, cúng lễ cho nhà Quảng...

Quảng có đội dân binh, mọi người trong lãnh địa phải thay phiên nhau có nghĩa vụ làm binh dịch. Và phương châm "tĩnh vi dân, loạn vi binh" được quán xuyên thực hiện triệt để.

Dưới Mường có Bản và Động, có Châu bản và Châu động. Theo thứ bậc đẳng cấp xã hội của cư dân thuộc bản mình cai quản, các châu này có nhiệm vụ đôn đốc thực hiện nghĩa vụ đối với quảng, nghĩa vụ "việc mường" và chính quyền phong kiến.

Tổ chức Châu Mường.

Châu Mường tương đương với một châu hay một huyện trong thiết chế hành chính phong kiến Việt Nam. Ở Bảo Lạc, thổ tù họ Nông được nhà Lê phong chức Đại tri châu (7) thế tập nắm giữ thiết chế chính trị - xã hội địa phương này cho đến đầu thế kỷ XX. Bộ máy hành chính được cấu trúc như sau:

Đứng đầu Châu Mường là Quảng họ Nông đảm nhận chức Tri châu mà nhân dân địa phương gọi là Quản chúa, hay chúa công, hoặc chiếng cán, nắm quyền tối cao về hành pháp, tư pháp và quân sự. Giúp việc cho Quản chúa gồm có:

- Tam quản giúp việc cho Tri châu về các mặt hành chính, nội trị, ngoại giao, truyền lệnh của Quản chúa đến các chức dịch khác. Tạm thay quyền Tri châu khi Tri châu đi vắng.

- Một số chức dịch gọi là châu được tuyển chọn từ họ hàng thân thích của Quảng hay từ những nhà dân được Quảng tin cậy. Mỗi người đảm nhận một công việc cụ thể từ việc sản xuất đến lễ tiết, một biên dịch coi giữ kho tàng, và một sứ đệ (thư ký của Tri châu).

- Tuần tổng: huấn luyện và chỉ huy quân đội.

- Quản chiêu: theo dõi công việc các dân tộc không phải là Tày.

Châu có lực lượng vũ trang mặc dầu không phải quân đội thường trực, nhưng tất cả tráng đinh đều được kinh qua các đợt tập huấn và tổ chức biên chế thành các đội ngũ đứng đầu là một cai đội. Hàng ngũ dân binh này được chia thành hai loại: Một loại gọi là nội quân, được tuyển chọn từ những họ hàng thân thích hoặc các gia nô của nhà chúa biên chế thành và do chức cai quân nội chỉ huy, có nhiệm vụ truy nã, đàn áp bất bớ, giam giữ những kẻ chống đối hay phạm pháp. Và ngoại quân được phân thành 5 đội: Tả, Hữu, Tiền, Hậu, Trung quân, do chức cai quân ngoại chỉ huy, lúc thời bình thì ở nhà sản xuất, khi có chiến tranh thì đi đánh dẹp và thay nhau tuần phòng canh giữ các đồn ải.

- Mo then: Đứng đầu là "mo tổ" chuyên chủ trì những đám lễ cho nhà Quảng, họ nhà Quảng. Thứ đến là "mo Slang" chuyên viết tụng văn kể công lao của Quảng đối với con người và cảnh vật, cuộc sống ở địa phương, trong những dịp hội hè tế lễ chung và còn một số loại mo khác mỗi người một việc. Then cùng phối hợp với mo chủ trì và tiến hành tế lễ trong các đền thờ ma quảng (mỗi lãnh địa có một đền thờ ma quảng). Có thể nói đây là bộ phận giúp việc đắc lực cho quản chúa thực hiện chuyên chính về mặt tinh thần tư tưởng đối với nhân dân, duy trì quyền uy hiện thực của chúa đất.

Dưới châu là cấp tổng mà đứng đầu là cai tổng và một phó cai tổng. Dưới tổng là xã, đứng đầu là một trưởng xã và một phó xã (hay gọi là lý trưởng, phó lý). Dưới xã là bản có một trưởng bản đứng đầu và một viên giúp việc gọi là Poọng. Ở các bản làng

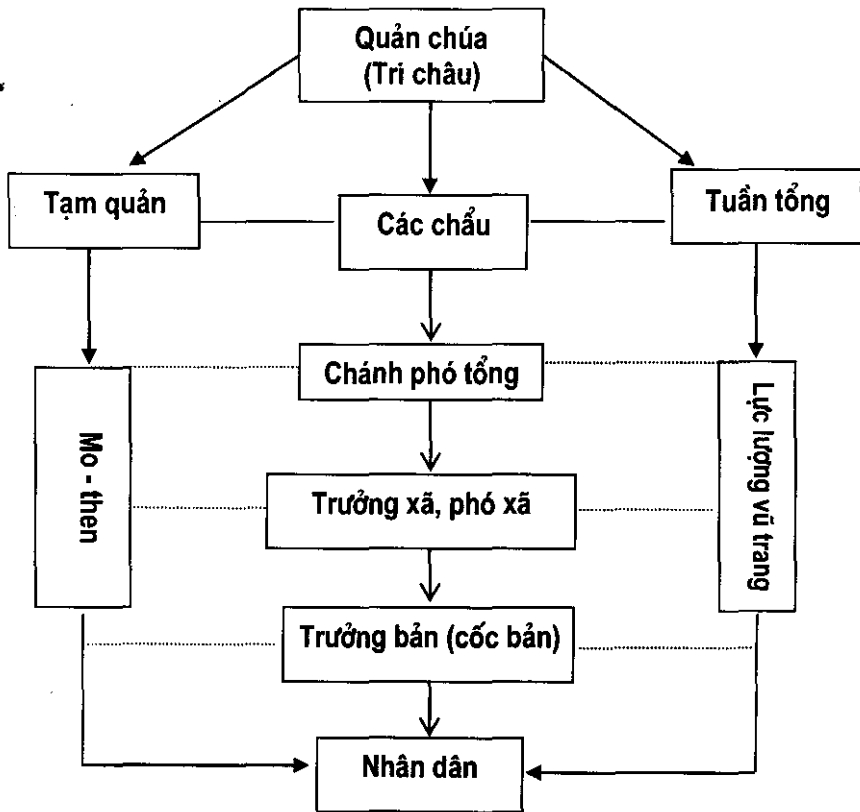
của người Mông có chức Mã Phài đứng đầu, ở người Dao và Sán Chỉ là chức Giáp trưởng, ở người Hoa là chức Khách trưởng.

Các dòng họ Quảng khác nằm trong châu Bảo Lạc phụ thuộc họ Nông thì vùng cai quản của họ là một đơn vị hành chính tương đương với một tổng hay một xã trong cơ cấu hành chính của châu.

miễn phu phen và được hưởng ruộng đất, ngược lại các chức dịch không phải quý tộc cao cấp thì không được hưởng quyền lợi đó.

Theo tục lệ dân có quyền bãi bỏ Quảng khi Quảng tỏ ra "không còn xứng đáng" và thay thế bằng Quảng khác. Nhưng trong thực tế, do tổ hợp gồm nhiều yếu tố liên kết chặt chẽ, trường hợp mất chức, mất quyền

Sơ đồ bộ máy hành chính của Quản chúa họ Nông ở Bảo Lạc
(cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)



Bộ máy giúp việc cho quảng là chức dịch gọi là "Chầu". Họ là những người có thể xuất thân từ dòng họ quý tộc hoặc họ dân. Những chức dịch cao cấp cũng được cha truyền con nối, có khi còn có cả một số bản Lạc Sluờn, cả việc lợi dụng chức quyền bóc lột nhân dân. Đối với các chức dịch trong dòng họ Quảng thì được miễn gánh vác,

rất hiếm khi xảy ra.

Kết luận

Từ những trình bày trên đây cho thấy rõ một đặc điểm là xã hội truyền thống của các Quảng Mường vẫn được duy trì nhưng không phải độc lập mà nó có quan hệ chặt chẽ với định chế chính trị nhà nước thống

nhất chi phối, như việc Thổ tù mặc dấu mang chức tước của triều đình nhưng vẫn thế tập dòng họ. Bộ phận chức dịch vẫn mang tên gọi truyền thống thực hiện những chức năng thống trị của Quảng, nhưng lại nằm trong một hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương cho đến địa phương. Lãnh thổ địa phương của các cấp hành chính cũng thay đổi theo sự phân chia lại của các vương triều, đơn vị Mường trước đây có thể nằm trong một xã, cùng chung trong một tổng hay bị phân chia lệ thuộc vào nhiều xã, nhiều tổng khác nhau, có thể dẫn ra đây một số trường hợp cụ thể: Mường Đin và Mường Bang nằm trong hai xã Mông Ân và Nam Bang thuộc tổng Mông Ân, châu Bảo Lạc; Mường Giàng thuộc Chiêm Hóa, Thổ tù Ma Doãn ở đây có thời kỳ thân phục Thổ tù họ Nông ở Bảo Lạc, bao gồm 12 xã thuộc hai tổng Vĩnh Gia và Thổ Bình (thời gian đầu thế kỷ XX) (8). Có một số Quảng Mường đảm nhận các chức lại, trưởng phó (chánh phó cai) xã, chánh phó (chánh phó cai) tổng... Thời Pháp thuộc tình hình này cũng không thay đổi bao nhiêu.

Tổ chức hành chính nêu trên chắc chắn là phổ biến trong thời phong kiến ở các dân tộc Tày - Nùng vùng Đông Bắc trong đó có Cao Bằng. Ví dụ ở huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng: "đầu đời Lê Thánh Tông niên hiệu Quang Thuận gọi là châu Lộng Nguyên, cuối đời Lê Thánh Tông (Hong Đức) mới đổi là Quảng Uyên, phiên thân họ Bế thế tập, đầu thời Gia Long vẫn theo như thế, năm Minh Mệnh thứ 12 đổi đặt thổ tri châu, năm thứ 15 đổi làm huyện, năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 5 tổng, 48 xã thôn" (9). Căn cứ theo địa bạ thời Gia Long và Minh Mệnh thì dòng họ Bế ở đây nhiều người vẫn đảm nhận chức chánh tổng, lý trưởng (khoảng 12,62% tổng số chức dịch

của cả châu), bên cạnh đó một tầng lớp hữu sản mới không phải dòng họ phiên thân cũng ngày càng nhiều, xu thế này gia tăng mạnh mẽ bởi kinh tế (xét về mặt sở hữu ruộng đất), và do tác động của chính sách "lưu quan" của nhà nước phong kiến đã làm cho thế lực chính trị của các thổ tù tan rã nhanh chóng.

Các vương triều phong kiến Việt Nam ý thức được vị trí chiến lược xung yếu của miền biên giới phía Bắc, đã thi hành nhiều chính sách dân tộc - miền núi thích hợp và có hiệu quả. Chính sách "nhu viễn cương" được sử dụng như là "quốc sách" hàng đầu, việc cử các quan lại miền xuôi lên trấn trị miền núi được thực hiện từ thời Lý - Trần, được mở rộng dưới thời Lê Sơ và Nguyễn, nhất là khi Minh Mệnh thực hiện chính sách "Cải thổ quy lưu". Kết quả đã góp phần tích cực trong sự nghiệp củng cố quốc gia thống nhất, giữ vững biên cương lãnh thổ, đẩy lùi những thế lực cát cứ và can thiệp từ bên ngoài.

Thực hiện quyền quản lý đất nước, các vương triều phong kiến Việt Nam đã thiết lập định chế chính trị nhà nước trên địa bàn lãnh thổ miền núi. Các đơn vị hành chính cấp Châu hay còn gọi là Châu Mường có thể đã được thiết lập trên cơ sở lãnh thổ của một số mường vốn có quan hệ lệ thuộc, chi phối trước đó, Quản chúa hay Chúa công lãnh luôn chức Tri châu. Lãnh thổ của từng Mường có thể đã chuyển thành các đơn vị tổng hoặc xã, các Quảng Mường kiêm lãnh luôn chức tổng trưởng, xã trưởng ở địa phương.

Tổ chức Mường truyền thống là cơ sở để nhà nước phong kiến hoạch định phân cấp các đơn vị hành chính ở miền núi. Mô hình định chế chính trị này, chắc chắn phổ biến rộng rãi trong vùng Việt Bắc, trong đó có Cao Bằng dưới thời phong kiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 338.
- (2). Hoàng Hoa Toàn: *Sở hữu tập thể của ruộng bản và sở hữu của Thổ Ty đối với ruộng đất vùng Tày*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-1983, tr.47.
- (3). Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 304 - 305.
- (4). Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 80.
- (5). Đặng Nghiêm Vạn: *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phiá tạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, số 6-1987.
- (6). Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Sdd, tr. 304-305.
- (7). Đặng Nghiêm Vạn: *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phiá tạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, số 6-1987.
- (8). Vũ Xuân Bản: *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mường Giàng thuộc Chiêm Hoá Tuyên Quang trước năm 1945*, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử - Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội, 1972. Xem thêm: Nguyễn Tuấn Liêu: *Mấy nét tình hình và nhận xét về chế độ Quảng trong dân tộc Tày ở Hà Giang*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, năm 1962.
- (9). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr.404.

